

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **58/2023/HNGĐ-ST**

Ngày **25/8/2023**

Về việc “*Tranh chấp ly hôn, tài sản chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T , TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Chiến**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Nguyễn Thị Việt Tím**

2. Bà **Phan Thị Trúc Phương**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Kim Chi** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T , tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông **Trần Công Đĩnh** - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 372/2022/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2022 về việc: “*Tranh chấp ly hôn, tài sản chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 57/2023/QĐST-HNGĐ ngày 17/8/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Hồ Thị B** - sinh năm 1968 (có mặt)

Địa chỉ: 295, ấp Kinh 7B, xã T , huyện T , tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Phú T** - sinh năm 1964

Địa chỉ: 295, ấp Kinh 7B, xã T , huyện T , tỉnh Kiên Giang.

(vắng mặt lần 2 không lý do)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà **Nguyễn Thị H** - sinh năm 1985 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Đ , xã T , huyện T , tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Hồ Thị B trình bày:** Bà Hồ Thị B và ông Nguyễn Phú T tự tìm hiểu quen biết nhau khoảng 6 tháng đi đến chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1994, có tổ chức lễ cưới, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Lý do xin ly hôn: Quá trình chung sống thời gian đầu đôi bên hạnh phúc, đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn bà B cho rằng do tính tình đôi bên không hợp nhau, luôn bất đồng quan điểm trong cuộc sống, dẫn đến đôi bên thường xuyên cự cãi với nhau. Thấy chung sống với ông T không hạnh phúc nên đôi bên tự ly thân với nhau từ tháng 12/2022 cho đến nay.

- Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung:

1. Nguyễn Phú N - sinh ngày 04/5/1996.

2. Nguyễn Quốc T - sinh ngày 30/01/2003. Các cháu đã trưởng thành.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa bà B yêu cầu:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà B yêu cầu được ly hôn với ông T .

- Về con chung: Các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: ông T trình bày có 01 lô đất 18 công tằm cắt và đất thổ cư là không đúng, vì đất ruộng và thổ cư là của mẹ ruột bà B cho bà B lúc bà B chưa lấy ông T, hai vợ chồng chỉ có căn nhà xây trên đất ngang 8m dài 24m và 02 vợ chồng mua được 2 cái máy cuốc Kobe cùng 2 chiếc phà chở Kobe.

- Về nợ chung: bà B có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại địa chỉ: ấp Kinh 7B, xã T , huyện T , tỉnh Kiên Giang cho tiệm phân Kim Huê ở Kinh 8 để vay số tiền 2.400.000.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm triệu đồng) để mua 2 chiếc Kobe giá 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng), sau đó bà B đã trả cho cửa hàng Kim Huê được gần hết nợ trên, bà B còn thiếu cửa hàng Kim Huê số tiền là 80.000.000đồng, sau đó khoảng tháng 6/2023 bà B có vay thêm cửa hàng Kim Huê 300.000.000đồng, hiện số tiền bà B còn thiếu cửa hàng Kim Huê là 380.000.000 đồng (ba trăm tám mươi triệu đồng). Số nợ này bà B sẽ có trách nhiệm trả, bà B không yêu cầu ông T phải có trách nhiệm trả nợ cho cửa hàng Kim Huê.

*** Tại bản tự khai ngày 12/01/2023, biên bản hoà giải ngày 13/01/2023 và biên bản hoà giải ngày 27/3/2023 ông Nguyễn Phú T trình bày:**

Ông T đồng ý với lời trình bày của bà B về ngày đôi bên chung sống, không có đăng ký kết hôn, có 02 con chung, nguyên nhân mâu thuẫn như bà B trình bày là đúng.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông T đồng ý ly hôn với bà B.

- Về con chung: Các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản: có 01 lô đất 18 công tằm lớn ngang 30m và đất thổ cư ngang 15m, trên đất có 1 căn nhà ngang 8m dài 24m, đất tọa lạc tại ấp Kinh 7B, xã T , huyện T , tỉnh Kiên Giang và 2 chiếc máy Kobe hiệu Sumimoto 05 và 2 chiếc phà để chở máy Kobe trên. Ông T xác nhận phần đất ruộng trên là của mẹ bà B cho bà B, còn phần đất thổ cư và nhà và 2 chiếc máy Kobe là do vợ chồng cùng tạo.

- Về nợ chung: ông T xác nhận có thể chấp cho tiệm phân Kim Huê ở Kinh 8 để vay số tiền 2.400.000.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm triệu đồng) để mua 2 chiếc Kobe giá 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng), sau đó đã trả cho bà Kim Huê được gần hết nợ trên, hiện còn thiếu bà Kim Huê số tiền là 380.000.000đồng. Bà B đã nhận trả số nợ trên cho cửa hàng Kim Huê nên ông T không có ý kiến gì về nợ chung nữa.

*** Tại bản tự khai ngày 11/7/2023 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày:**

Bà H là chủ và là quản lý cửa hàng Kim Huê, bà Hằng có cho bà B vay tiền để làm ăn, hiện nay bà B còn thiếu bà H số tiền là 380.000.000đồng, nay giữa bà B và ông T ly hôn thì bà H chỉ yêu cầu cá nhân bà B trả nợ cho bà H, không yêu cầu ông Nguyễn Phú T phải trả nợ cho bà H vì bà H chỉ làm ăn với bà B.

Nay bà H không có yêu cầu gì và cũng không khởi kiện đòi với số nợ trên trong vụ án ly hôn của bà B với ông T.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

*** Việc tuân theo pháp luật tố tụng:**

- Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Thẩm phán đã vi phạm thời gian chuẩn bị xét xử, nhưng không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

- Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng nhiệm vụ quyền hạn của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

*** Ý kiến về việc giải quyết vụ án:**

- *Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận mối quan hệ giữa bà Hồ Thị B và ông Nguyễn Phú T là vợ chồng.

- *Về quan hệ con chung:* Các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung:* Tòa án đã ra thông báo số 37/2023/TB-TA ngày 03/3/2023 yêu cầu ông T làm đơn phản tố nếu có yêu cầu, nhưng ông T đã không nộp đơn phản tố để yêu cầu chia tài sản chung, xem như ông T đã từ bỏ quyền của mình, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu chia tài sản chung của ông T.

- *Về nợ chung:* bà B, ông T và bà H đã xác nhận số nợ và thỏa thuận thống nhất giao số nợ cho bà B trả, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ trên, đề nghị Hội đồng xét xử miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: ông Nguyễn Phú T có địa chỉ và hộ khẩu thường trú tại ấp Kinh 7B, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà B và ông T chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1994, có tổ chức đám cưới, nhưng không đăng ký kết hôn. Đây là hôn nhân không hợp pháp.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”.

Tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”.

Do bà B và ông T có đủ điều kiện kết hôn nhưng chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, nay bà B có yêu cầu ly hôn với ông T. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất không công nhận mối quan hệ giữa bà B và ông T là vợ chồng.

[3] Về quan hệ con chung: bà B và ông T xác nhận vợ chồng có 2 con chung: Nguyễn Phú N - sinh ngày 04/5/1996 và Nguyễn Quốc T - sinh ngày 30/01/2003, các cháu hiện đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[4] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Phú T có yêu cầu chia tài sản chung như ông T đã trình bày trên, Tòa án nhân dân huyện T đã ra Thông báo số 37/2023/TB-TA ngày 03/3/2023 về việc yêu cầu bị đơn làm thủ tục khởi kiện phản tố nếu có yêu cầu, đã tổng đạt đầy đủ và hợp lệ cho ông T, nhưng ông T đã không nộp đơn phản tố để yêu cầu chia tài sản chung cho Tòa án, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu chia tài sản chung của ông T.

Trường hợp ông T có yêu cầu chia tài sản chung và có tranh chấp, sẽ khởi kiện thành một vụ kiện khác và sẽ được xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[5] Về nợ chung: Bà B, ông T xác nhận còn thiếu cửa hàng Kim Huê số tiền 380.000.000đồng, bà B tự nguyện chịu trách nhiệm trả số nợ 380.000.000 đồng cho cửa hàng Kim Huê, không yêu cầu ông T cùng trả nợ. Chủ cửa hàng Kim Huê bà Nguyễn Thị H chỉ yêu cầu bà B trả nợ cho bà H, không yêu cầu ông Nguyễn Phú T phải cùng trả nợ, vì bà H chỉ làm ăn với bà B, nay bà H không khởi kiện đối với số nợ trên trong vụ án ly hôn của bà B với ông T. Bà H và bà B tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: buộc bà B phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

- Áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận mối quan hệ giữa bà Hồ Thị B và ông Nguyễn Phú T là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: Các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Buộc bà Hồ Thị B phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002250 ngày 13/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Kiên Giang.

4. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn ông Nguyễn Phú T và người có quyền lợi và nghĩa liên quan bà Nguyễn Thị H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T ;
- Chi cục THADS huyện T ;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Chiến